

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2018 ĐẾN NGÀY 30/06/2018



Hà Nội, tháng 8 năm 2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 29

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM

Số 23, ngõ 262B Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vinam (sau đây được gọi là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Quang Thắng	Chủ tịch	
Bà Đinh Thị Kim Dung	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Hà	Thành viên	
Ông Lương Mạnh Hà	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 17/01/2018
Ông Trần Việt Hải	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 16/04/2018
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 16/04/2018
Ông Nguyễn Thành Long	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 17/01/2018

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Hồng Sơn	Trưởng Ban
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc Vân	Thành viên

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Quang Thắng	Giám đốc	
Ông Lương Mạnh Hà	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 17/01/2018
Ông Nguyễn Thành Long	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 17/01/2018
Bà Lương Thị Phương Thảo	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 17/01/2018
Bà Bùi Thị Hiền	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm từ ngày 02/05/2018
Bà Phạm Thu Huyền	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm từ ngày 02/05/2018

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2016. Và Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 6 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ, Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 9 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 6 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ hướng dẫn về Quy định Quản trị Công ty áp dụng cho các Công ty Đại chúng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Quang Thắng
Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2018

Số: 390 /2018/UHY-BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vinam

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vinam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 10/08/2018, từ trang 06 đến trang 29, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của Kết luận ngoại trừ***Khoản đầu tư vào công ty liên kết***

Như đã trình bày tại thuyết minh số 5 - Các khoản đầu tư tài chính: Tại ngày 30/06/2018, Công ty đang ghi nhận khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Tài nguyên và Năng lượng Lai Châu với số tiền là 14.678.544.000 đồng, chiếm tỷ lệ 43,82% tổng vốn góp. Do giới hạn phạm vi soát xét, chúng tôi đã không tiếp cận được thông tin tài chính và Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 của Công ty Cổ phần Đầu tư Tài nguyên và Năng lượng Lai Châu. Do vậy, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh giá trị trích lập dự phòng tổn thất khoản đầu tư nêu trên hay không.

Số dư các khoản cho vay ngắn hạn

Như đã trình bày tại thuyết minh số 8 - Phải thu về cho vay ngắn hạn: Số dư một khoản cho vay nhân viên cũ của Công ty với tổng giá trị là 2.500.000.000 đồng. Chúng tôi không thể thu thập được các bằng chứng thích hợp về giá trị có thể thu hồi của khoản cho vay này. Do đó, Chúng tôi không thể đánh giá được khả năng thu hồi khoản cho vay này, cũng như các ảnh hưởng, nếu có, đến báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 của Công ty.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Cơ sở của Kết luận ngoại trừ (tiếp)

Số dư các khoản phải thu khác

Như đã trình bày tại thuyết minh số 9 - Phải thu khác: Trong tổng giá trị khoản mục Phải thu khác tại ngày 30/06/2018, số dư các khoản tạm ứng tồn đọng từ lâu của các nhân viên đã nghỉ việc tại Công ty với giá trị là 2.047.753.581 đồng. Chúng tôi không thể thu thập được các bằng chứng thích hợp về giá trị có thể thu hồi của các khoản tạm ứng và phải thu này. Do đó chúng tôi không thể đánh giá được khả năng thu hồi các khoản nêu trên, cũng như các ảnh hưởng, nếu có, đến báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 của Công ty.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vinam tại ngày 30/06/2018 và kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty Cổ phần Vinam đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) với ý kiến ngoại trừ liên quan đến khoản đầu tư vào Công ty liên kết, Phải thu về cho vay ngắn hạn và Phải thu khác.



Nguyễn Tự Trung
Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1226-2018-112-1
Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30/06/2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100,		48.391.776.727	87.074.845.298
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	351.482.118	10.682.005.879
Tiền	111		351.482.118	10.682.005.879
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	1.714.461.700	1.784.340.333
Chứng khoán kinh doanh	121		1.897.366.530	2.082.560.162
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(182.904.830)	(298.219.829)
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		46.319.593.328	72.530.219.849
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	39.353.779.913	49.505.119.737
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	5.303.571.526	21.448.223.298
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	2.500.000.000	2.500.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	2.183.118.656	2.047.753.581
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(3.020.876.767)	(2.970.876.767)
Hàng tồn kho	140		-	2.055.468.804
Hàng tồn kho	141		-	2.055.468.804
Tài sản ngắn hạn khác	150		6.239.581	22.810.433
Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.239.581	22.810.433
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		33.831.344.000	33.731.344.000
Các khoản phải thu dài hạn	210		152.800.000	52.800.000
Phải thu dài hạn khác	216	9	152.800.000	52.800.000
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	33.678.544.000	33.678.544.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		14.678.544.000	14.678.544.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		19.000.000.000	19.000.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		82.223.120.727	120.806.189.298

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 30/06/2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		6.398.907.809	45.079.743.002
Nợ ngắn hạn	310		6.372.507.809	45.053.343.002
Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	3.516.944.144	5.171.311.850
Phải trả người lao động	314		40.000	68.506.250
Phải trả ngắn hạn khác	319	11	-	7.061.007
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	12	2.810.430.709	39.761.370.939
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		45.092.956	45.092.956
Nợ dài hạn	330		26.400.000	26.400.000
Phải trả dài hạn khác	337	11	26.400.000	26.400.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		75.824.212.918	75.726.446.296
Vốn chủ sở hữu	410	13	75.824.212.918	75.726.446.296
Vốn góp của chủ sở hữu	411		82.500.000.000	82.500.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		2.600.000.000	2.600.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		195.900.595	195.900.595
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(9.471.687.677)	(9.569.454.299)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(9.569.454.299)	(13.428.965.214)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		97.766.622	3.859.510.915
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		82.223.120.727	120.806.189.298

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Bùi Thị Hiền

Bùi Thị Hiền

Nguyễn Quang Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	14	23.417.830.710	23.259.945.775
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		23.417.830.710	23.259.945.775
Giá vốn hàng bán	11	15	22.952.258.733	21.128.083.585
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		465.571.977	2.131.862.190
Doanh thu hoạt động tài chính	21	16	178.871.326	453.337.362
Chi phí tài chính	22	17	55.008.548	200.747.598
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		17.421.954	21.909.846
Chi phí bán hàng	25		-	20.180.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	18	491.672.744	395.634.976
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		97.762.011	1.968.636.978
Thu nhập khác	31	19	24.282	-
Chi phí khác	32	20	19.671	46.985.465
Lợi nhuận khác	40		4.611	(46.985.465)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		97.766.622	1.921.651.513
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	21	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		97.766.622	1.921.651.513
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	23	12	591

Người lập biểu



Bùi Thị Hiền

Kế toán trưởng



Bùi Thị Hiền

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2018

Giám đốc



Nguyễn Quang Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		97.766.622	1.921.651.513
Điều chỉnh cho các khoản				
Các khoản dự phòng	03		(65.314.999)	(67.509.471)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(25.715.038)	(451.150.875)
Chi phí lãi vay	06		17.421.954	21.909.846
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		24.158.539	1.424.901.013
Tăng/giảm các khoản phải thu	09		26.077.197.373	(13.728.707.669)
Tăng/giảm hàng tồn kho	10		2.055.468.804	(10.858.658.788)
Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1.729.894.963)	22.314.628.594
Tiền lãi vay đã trả	14		(17.421.954)	(21.909.846)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		26.409.507.799	(869.746.696)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.413.338.368)	(3.192.244.188)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.598.532.000	3.614.844.393
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		25.715.038	451.150.875
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		210.908.670	873.751.080
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		2.461.807.488	2.953.817.199
Tiền trả nợ gốc vay	34		(39.412.747.718)	(5.143.294.741)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(36.950.940.230)	(2.189.477.542)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(10.330.523.761)	(2.185.473.158)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	10.682.005.879	2.550.823.936
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	351.482.118	365.350.778

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Chữ ký)

(Chữ ký)



Bùi Thị Hiền

Bùi Thị Hiền

Nguyễn Quang Thắng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Vinam (say đây được gọi là " Công ty") là công ty cổ phần, được thành lập và hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102174005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 14 tháng 2 năm 2007, và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới nhất sửa đổi lần thứ 10 ngày 28 tháng 12 năm 2017 với vốn góp thêm 50 tỷ đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 23, ngõ 262B Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam và văn phòng đại diện tại Lô A1, đường Hạ Yên, KĐT Yên Hòa, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Thông tin giao dịch cổ phiếu của Công ty Cổ phần Vinam tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

- Tên chứng khoán: Công ty Cổ phần Vinam;
- Mã chứng khoán: CVN;
- Mệnh giá: 10.000 đồng (Mười nghìn đồng);
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông;
- Số lượng cổ phiếu đăng ký: 8.250.000 cổ phiếu (Tám triệu hai trăm năm mươi nghìn cổ phiếu);
- Giá trị cổ phiếu đăng ký: 82.500.000.000 đồng (Tám mươi hai tỷ năm trăm triệu đồng chẵn);
- Hình thức đăng ký: Ghi sổ.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2018 là 5 người (tại ngày 01/01/2018 là 6 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Sản xuất kinh doanh thương mại, dịch vụ.

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn các thiết bị máy móc.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

1.5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Công ty có 01 Công ty liên kết là Công ty Cổ phần Đầu tư Tài nguyên và Năng lượng Lai Châu, tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết là 43,82%.

1.6 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 đã được soát xét và hoàn toàn có thể so sánh được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.6 SỐ LIỆU SO SÁNH (TIẾP)

Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ đã được kiểm toán cho giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 được lập theo phương pháp trực tiếp. Đơn vị đã thực hiện trình bày lại theo phương pháp gián tiếp để đảm bảo việc so sánh với số liệu báo cáo cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và giá phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản cố kỳ hạn gốc không quá 03, tháng có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI (TIẾP)**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 17/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính về việc trích lập và sử dụng các khoản dự phòng và đánh giá của Ban Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá thực tế đích danh đối với hàng kinh doanh miễn thuế và bình quân gia quyền tháng đối với hàng tồn kho khác và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2008/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 về việc trích lập và sử dụng các khoản dự phòng và đánh giá của Ban Giám đốc dựa trên khả năng sử dụng các hàng tồn kho này tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH***Các khoản đầu tư vào công ty liên kết***

Cho mục đích của báo cáo tài chính này, các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá bao gồm giá mua các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ các khoản lỗ trước đó đã được lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản mà Ban Giám đốc Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này phản ánh theo nguyên giá trừ đi tổn thất của các khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.7 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ: Được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Phân phối lợi nhuận: Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.8 DOANH THU, THU NHẬP KHÁC

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp các giao dịch về cung cấp dịch vụ lên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phản công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thanh lý nhượng bán tài sản cố định

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định và chi phí thanh lý, nhượng bán.

3.9 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ đã bán ra trong kỳ. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.10 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán chứng khoán, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.11 THUẾ*****Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.12 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH***Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày******Tài sản tài chính***

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính, được phân loại lại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.12 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính nếu và chỉ nếu đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các khoản đã ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	269.331.427	8.466.635
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	82.150.691	10.673.539.244
	351.482.118	10.682.005.879

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM

Số 23, ngõ 262B Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Chứng khoán kinh doanh	1.897.366.530	1.714.461.700	(182.904.830)	2.082.560.162
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	39.713	59.900	20.187	557.611.164
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	397.869.333	581.225.000	183.355.667	370.109.333
Công ty Cổ phần Nông dược H.A.I	80.638.895	25.270.000	(55.368.895)	244.816.675
Công ty Cổ phần Hải Minh	263.514.680	218.960.000	(44.554.680)	263.514.680
Công ty CP Dệt may thương mại Thành Công	-	-	-	208.312.000
Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTCP	1.014.500.000	824.550.000	(189.950.000)	-
Các khoản đầu tư khác	140.803.909	64.396.800	(76.407.109)	438.196.310
Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết (*)	14.678.544.000	14.678.544.000	-	14.678.544.000
Công ty CP Đầu tư Tài nguyên và Năng lượng Lai Châu	14.678.544.000	14.678.544.000	-	14.678.544.000
Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (**)	19.000.000.000	19.000.000.000	-	19.000.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư và Phát triển Công nghiệp Việt	19.000.000.000	19.000.000.000	-	19.000.000.000
	35.575.910.530	35.393.005.700	(182.904.830)	35.761.104.162
				35.462.884.333
				(298.219.829)

(*) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần đầu tư Tài nguyên và Năng lượng Lai Châu với số tiền là: 14.678.544.000 đồng, chiếm tỷ lệ 43,82% tổng vốn góp. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được tạm ghi nhận bằng giá trị sổ sách do không có cơ sở xác định giá trị hợp lý.

(**) Là khoản đầu tư góp vốn tại Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Việt số tiền: 19.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 19% tổng vốn góp. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được tạm ghi nhận bằng giá trị sổ sách do không có cơ sở xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Xây dựng Phục Hưng Holding (XNK Phục Hưng)	76.886.467	(76.886.467)	76.886.467	(76.886.467)
- Công ty CP Thương mại và Đầu tư Sinh Phát	2.768.990.300	(2.768.990.300)	2.768.990.300	(2.768.990.300)
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Hưng Việt Long	6.769.011.900	-	6.769.011.900	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Nhật Nguyên	16.489.170.093	-	18.581.669.030	-
- Công ty TNHH 779 Sông Hồng	-	-	6.029.222.540	-
- Ông Trần Việt Hải	1.400.082.500	-	8.050.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư VGA Việt Nam	4.855.584.250	-	4.855.584.250	-
- Các khách hàng khác	6.994.054.403	-	2.373.755.250	-
Cộng	39.353.779.913	(2.845.876.767)	49.505.119.737	(2.845.876.767)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
- Công ty TNHH Đầu tư phát triển Hưng Việt Long	-	5.923.235.540
- Công ty TNHH Nadico	4.729.671.662	8.884.414.711
- Công ty TNHH TM và XNK Phương Chi	-	6.535.809.400
- Các khoản trả trước khác	573.899.864	104.763.647
	5.303.571.526	21.448.223.298

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Phải thu về cho vay ngắn hạn bao gồm khoản cho vay Ông Phạm Văn Minh, nhân viên cũ của Công ty, với giá trị là 2.500.000.000 VND, lãi suất 0%/năm, không có tài sản đảm bảo và thời hạn thanh toán là 31/12/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
- Tạm ứng (*)	1.797.753.581	-	1.797.753.581	-
+ Ông Nguyễn Quang Trung	798.414.000	-	798.414.000	-
+ Ông Nguyễn Văn Sáng	514.245.377	-	514.245.377	-
+ Ông Phạm Đình Tuấn	470.291.826	-	470.291.826	-
+ Nhân viên khác	14.802.378	-	14.802.378	-
- Phải thu khác	385.365.075	(175.000.000)	250.000.000	(125.000.000)
+ Ông Lê Gia Linh (*)	250.000.000	(175.000.000)	250.000.000	(125.000.000)
+ Ông Lương Mạnh Hà	132.000.000	-	-	-
+ Phải thu khác	3.365.075	-	-	-
Cộng	2.183.118.656	(175.000.000)	2.047.753.581	(125.000.000)
Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	152.800.000	-	52.800.000	-
Cộng	152.800.000	-	52.800.000	-

(*) Là khoản tạm ứng và phải thu khác tồn đọng từ lâu của các nhân viên cũ đã nghỉ việc tại Công ty.

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
+ Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Đầu tư An Bình	-	-	5.000.102.200	5.000.102.200
+ Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ Thương mại BNB	1.007.934.400	1.007.934.400	-	-
+ Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Hưng Việt Long	2.508.192.004	2.508.192.004	-	-
+ Phải trả cho các đối tượng khác	817.740	817.740	171.209.650	171.209.650
	3.516.944.144	3.516.944.144	5.171.311.850	5.171.311.850

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM

Số 23, ngõ 262B Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Trung,
Quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018
đến ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	-	7.061.007
- Bảo hiểm xã hội	-	7.061.007
Dài hạn	26.400.000	26.400.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	26.400.000	26.400.000
	<u>26.400.000</u>	<u>33.461.007</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM

Số 23, ngõ 262B Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***12. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	Tại ngày 01/01/2018		Trong kỳ		Tại ngày 30/06/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
	Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ("VPBS") (i)	53.117.439	53.117.439	1.142.467.488	421.054.218	774.530.709
Vay cá nhân (ii)	39.708.253.500	39.708.253.500	1.319.340.000	38.991.693.500	2.035.900.000	2.035.900.000
Ông Dương Bình Minh	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-	-
Ông Nguyễn Trường Thọ	2.800.000.000	2.800.000.000	-	2.800.000.000	-	-
Bà Trần Thị Sơn	5.500.000.000	5.500.000.000	-	5.500.000.000	-	-
Bà Phạm Thu Huyền	6.014.836.000	6.014.836.000	-	6.014.836.000	-	-
Ông Nguyễn Quang Thắng	13.260.000.000	13.260.000.000	1.319.340.000	14.411.440.000	167.900.000	167.900.000
Ông Nguyễn Thành Long	3.153.500.000	3.153.500.000	-	3.153.500.000	-	-
Ông Trần Việt Hải	1.649.917.500	1.649.917.500	-	1.649.917.500	-	-
Ông Vũ Chiến Quân	1.868.000.000	1.868.000.000	-	-	-	-
Ông Lương Mạnh Hà	462.000.000	462.000.000	-	462.000.000	-	-
Cộng	39.761.370.939	39.761.370.939	2.461.807.488	39.412.747.718	2.810.430.709	2.810.430.709
Vay bên liên quan						
Ông Nguyễn Quang Thắng	13.260.000.000	13.260.000.000	1.319.340.000	14.411.440.000	167.900.000	167.900.000
Ông Nguyễn Thành Long	3.153.500.000	3.153.500.000	-	3.153.500.000	-	-
Ông Trần Việt Hải	1.649.917.500	1.649.917.500	-	1.649.917.500	-	-
Cộng	18.063.417.500	18.063.417.500	1.319.340.000	19.214.857.500	167.900.000	167.900.000

(i) Khoản vay Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ("VPBS") theo hợp đồng mở tài khoản giao dịch ký quỹ số QT.06.04/BM.03/02 ngày 21/10/2016 để mua chứng khoán trên tài khoản ký quỹ. Lãi suất được xác định bằng tỷ lệ phần trăm theo ngày, tháng (cơ sở 30 ngày/tháng) hoặc theo năm (360 ngày/năm) được áp dụng từng thời kỳ do VPBS quy định.

(ii) Các khoản vay cá nhân với lãi suất 0%/năm, các khoản vay này được đảm bảo bằng tín chấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM

Số 23, ngõ 262B Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***13. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU****13.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2017	32.500.000.000	2.600.000.000	195.900.595	(13.428.965.214)	21.866.935.381
- Tăng vốn trong năm	50.000.000.000	-	-	-	50.000.000.000
- Lãi trong năm	-	-	-	3.859.510.915	3.859.510.915
31/12/2017	82.500.000.000	2.600.000.000	195.900.595	(9.569.454.299)	75.726.446.296
01/01/2018	82.500.000.000	2.600.000.000	195.900.595	(9.569.454.299)	75.726.446.296
- Lãi trong kỳ	-	-	-	97.766.622	97.766.622
30/06/2018	82.500.000.000	2.600.000.000	195.900.595	(9.471.687.677)	75.824.212.918

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

13.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cổ đông	30/06/2018		01/01/2018	
	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %
Công ty Cổ phần Vincap	20.000.000.000	24,24%	20.000.000.000	24,24%
Bà Mai Thị Hưng	9.300.000.000	11,27%	9.300.000.000	11,27%
Ông Nguyễn Trường Ka	9.300.000.000	11,27%	9.300.000.000	11,27%
Ông Nguyễn Quang Thắng	5.290.000.000	6,41%	5.290.000.000	6,41%
Ông Huỳnh Cẩm Đoan	3.800.000.000	4,61%	3.800.000.000	4,61%
Ông Trần Việt Hải	3.800.000.000	4,61%	3.800.000.000	4,61%
Ông Lương Mạnh Hà	3.800.000.000	4,61%	3.800.000.000	4,61%
Ông Vũ Chiến Quân	3.800.000.000	4,61%	3.800.000.000	4,61%
Các cổ đông khác	23.410.000.000	28,38%	23.410.000.000	28,38%
	82.500.000.000	100%	82.500.000.000	100%

Tại ngày 30/06/2018, các cổ đông đã góp đủ vốn theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần.

13.3 Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
	CP	CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.250.000	8.250.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.250.000	8.250.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.250.000	8.250.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.250.000	8.250.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.250.000	8.250.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
+ Doanh thu bán thép	20.080.248.015	-
+ Doanh thu bán máy móc	1.123.678.000	1.526.484.000
+ Doanh thu bán thực phẩm, hàng nông sản	2.213.904.695	21.733.461.775
	23.417.830.710	23.259.945.775

15. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
+ Doanh thu bán thép	19.820.982.119	-
+ Doanh thu bán máy móc	1.103.772.810	1.430.795.699
+ Doanh thu bán thực phẩm, hàng nông sản	2.027.503.804	19.697.287.886
	22.952.258.733	21.128.083.585

16. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
+ Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay	815.875	2.186.487
+ Lãi từ bán các khoản đầu tư	127.395.499	351.340.875
+ Cổ tức lợi nhuận được chia (*)	46.160.000	99.810.000
+ Chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	4.499.952	-
	178.871.326	453.337.362

17. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
+ Lãi tiền vay	17.421.954	21.909.846
+ Chi phí giao dịch các khoản đầu tư	4.245.257	146.126.582
+ Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(115.314.999)	32.711.170
+ Lỗ từ bán các khoản đầu tư	148.656.336	-
	55.008.548	200.747.598

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	187.997.728	211.836.756
Chi phí dịch vụ mua ngoài	156.970.597	231.260.584
Chi phí khác bằng tiền	146.704.419	52.758.277
Dự phòng phải thu khó đòi	50.000.000	(100.220.641)
	491.672.744	395.634.976

19. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
+ Thu nhập khác	24.282	-
	24.282	-

20. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
+ Chi phí khác	19.671	46.985.465
	19.671	46.985.465

21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	97.766.622	1.921.651.513
Cộng:	50.000.000	46.985.465
- Chi phí không được trừ	50.000.000	46.985.465
Thu nhập chịu thuế	147.766.622	1.968.636.978
Bù trừ lỗ lũy kế kỳ trước chuyển sang	(147.766.622)	(1.968.636.978)
Thu nhập tính thuế	-	-
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN trong năm	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí nhân công	187.997.728	211.836.756
Chi phí dịch vụ mua ngoài	156.970.597	231.260.584
Chi phí bằng tiền khác	146.704.419	52.758.277
	491.672.744	495.855.617

23. LÃI CƠ BÀN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	97.766.622	1.921.651.513
Điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	97.766.622	1.921.651.513
Số cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành trong năm (CP)	8.250.000	3.250.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	12	591

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các thành viên góp vốn thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần và phần vốn góp của các thành viên góp vốn của Công ty gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	351.482.118	10.682.005.879
Phải thu khách hàng và phải thu khác	39.011.268.221	49.159.242.970
Đầu tư ngắn hạn	1.714.461.700	1.784.340.333
Đầu tư dài hạn	19.000.000.000	19.000.000.000
	60.077.212.039	80.625.589.182
Công nợ tài chính		
Vay và nợ	2.810.430.709	39.761.370.939
Phải trả người bán và phải trả khác	3.543.344.144	5.204.772.857
	6.353.774.853	44.966.143.796
Trạng thái ròng	53.723.437.186	35.659.445.386

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 06 tháng 11 năm 2009 (Thông tư 210) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Giá thị trường có ba loại rủi ro: Rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ và rủi ro về giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tương đương tiền có kỳ hạn và các nghĩa vụ phải trả dài hạn có lãi suất thả nổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Rủi ro thị trường (tiếp)

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay với lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ liên quan chủ yếu tới hoạt động của Công ty như một số chi phí, thu nhập, các khoản vay của Công ty bằng đồng tiền khác với đồng tiền hạch toán của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tính hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không, do đó, Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và dòng tiền của các khoản gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Quản lý rủi ro thanh khoản (tiếp)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
30/06/2018			
Vay và nợ	2.810.430.709	-	2.810.430.709
Phải trả người bán và phải trả khác	3.516.944.144	26.400.000	3.543.344.144
	6.327.374.853	26.400.000	6.353.774.853
01/01/2018			
Vay và nợ	39.761.370.939	-	39.761.370.939
Phải trả người bán và phải trả khác	5.178.372.857	26.400.000	5.204.772.857
	44.939.743.796	26.400.000	44.966.143.796

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức rất thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính chưa bao gồm lãi từ các tài sản đó. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
30/06/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	351.482.118	-	351.482.118
Phải thu khách hàng và phải thu khác	38.858.468.221	152.800.000	39.011.268.221
Đầu tư ngắn hạn	1.714.461.700	-	1.714.461.700
Đầu tư dài hạn	-	19.000.000.000	19.000.000.000
	40.924.412.039	19.152.800.000	60.077.212.039
01/01/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.682.005.879	-	10.682.005.879
Phải thu khách hàng và phải thu khác	49.106.442.970	52.800.000	49.159.242.970
Đầu tư ngắn hạn	1.784.340.333	-	1.784.340.333
Đầu tư dài hạn	-	19.000.000.000	19.000.000.000
	61.572.789.182	19.052.800.000	80.625.589.182

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc		
- Thu nhập của Ban Giám đốc	77.272.727	78.000.000
	77.272.727	78.000.000

Số dư bên liên quan

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Các khoản phải thu	2.046.327.877	8.564.245.377
- Ông Trần Việt Hải	1.400.082.500	8.050.000.000
- Ông Nguyễn Văn Sáng	514.245.377	514.245.377
- Ông Lương Mạnh Hà	132.000.000	-
Các khoản phải trả	167.900.000	18.063.417.500
- Ông Nguyễn Quang Thắng	167.900.000	13.260.000.000
- Ông Nguyễn Thành Long	-	3.153.500.000
- Ông Trần Việt Hải	-	1.649.917.500

26. THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 đã được soát xét của Công ty Cổ phần Vinam.

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Bùi Thị Hiền

Bùi Thị Hiền

Nguyễn Quang Thắng